| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 155/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21 – 8 – 2024
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Dũng Liêm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Đoàn Thị Sim

Ông Nguyễn Minh Trọn

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thảo Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Như Ý, sinh năm 1997. Địa chỉ: Khóm H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn D, sinh năm 1988. Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khóm H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Ông Trần Văn L. Địa chỉ: Khóm H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

4. Anh Trần Quang H, sinh năm 1997. Địa chỉ: Khóm H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Chị Ý trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị Ý và anh D kết hôn ngày 21/02/2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P. Quá trình chung sống giữa chị và anh D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung với nhau nên đã ly thân từ tháng 01/2024 đến nay. Nay chị nhận thấy cuộc sống hôn nhân của chị và anh D không còn mang đến hạnh phúc, vợ chồng không thể hàn gắn và mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng nên chị yêu cầu ly hôn với anh D.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Gia B, sinh ngày 09/11/2017 và Trần Gia L1, sinh ngày 15/01/2021, hiện do chị Ý nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con chung, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.170.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Chị không thống nhất tài sản chung là tiền mặt 350.000.000 đồng, số tiền này này do mẹ chị chỉ hứa cho để cố vuông, khi cố vuông thì mẹ chị bỏ tiền ra để cố nhưng không đủ nên mới mượn thêm của bà Đ 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, nay anh D yêu cầu chia số tiền này chị không đồng ý.

+ Về xe: Anh chị có 02 chiếc xe, chị quản lý Air Blade, biển kiểm soát 69C1 -377.89 do chị đứng tên, anh D quản lý xe Wave – Alpha, biển kiểm soát 69L1 – 0519, khi ly hôn chị yêu cầu mỗi người hưởng 01 chiếc xe mà người đó đang quản lý, ai nhận xe giá trị cao hơn thì hoàn lại giá trị chênh lệch.

+ Đối với hụi: Chị thống nhất với lời trình bày của bà N đây là hụi chung của gia đình.

- Về nợ chung: Nợ bà Đ 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k và đồng ý trả ½, đối với nợ 70.000.000 đồng của bà N là không có do số tiền này nằm trong số tiền 350.000.000 đồng mà bà N đã bỏ ra để cố đất cho anh chị.

*Anh D trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với chị Ý về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn như chị trình bày, quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống từ tháng 01/2024, anh đồng ý ly hôn với chị Ý.

- Về con chung: Anh thống nhất giao 02 con chung cho chị Ý tiếp tục nuôi và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi người là 1.170.000 đồng/tháng cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Anh chị có tài sản chung là 350.000.000 đồng, hiện do bà Nguyễn Thị N quản lý. Khi ly hôn anh yêu cầu bà N trả lại số tiền trên để anh chị phân chia, mỗi người hưởng ½ là 175.000.000 đồng.

+ Về xe: Anh thống nhất nhận xe Wave, giao xe Air Blade cho chị Ý, chị Ý hoàn lại cho anh giá trị chênh lệch.

+ 01 chưng hụi, loại hụi 5.000.000 đồng, gồm 25 chưng do bà N làm chủ hụi, anh chị đã tham gia 21 lần thì đình hụi, bà N chưa hoàn lại số tiền hụi đã đóng 21 lần tương đương 105.000.000 đồng, trừ tiền huê hồng là 3.000.000 đồng, anh yêu cầu bà N trả số tiền hụi 102.000.000 đồng để anh chị phân chia, mỗi người được hưởng ½ tương đương 51.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị N 70.000.000 đồng; nợ bà Phạm Thị Đ 50.000.000 đồng. Khi ly hôn anh yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả ½.

*Bà Đ trình bày:*

Anh D và chị Ý có mượn bà 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, nay anh D, chị Ý ly hôn bà yêu cầu anh D và chị Ý trả nợ cho bà, mỗi người trả 1/2.

*Bà N trình bày:*

- Về tiền cố đất: Do vợ chồng chị Ý ở chung với bà, do muốn đầu tư cho con làm ăn nên bà có bỏ số tiền 270.000.000 đồng để cố phần đất vuông cho chị Ý làm, do không đủ nên anh D, chị Ý có góp vô trong đó bán nữ trang 30.000.000 đồng, mượn của người khác 50.000.000 đồng, tổng số tiền cố là 350.000.000 đồng, thời gian sau thì anh D, chị Ý cố vuông cho người khác nên bà lấy lại 300.000.000 đồng gồm 270.000.000 đồng tiền của bà và tiền nữ trang của chị Ý bán, bà đưa lại cho anh D, chị Ý 50.000.000 đồng.

Bà xác định tiền này là tiền của bà không phải tài sản chung của anh D, chị Ý nên không đồng ý trả lại theo yêu cầu của anh D.

- Về hụi: Bà có làm chủ hụi loại hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 01/02/2022 âm lịch, do vợ chồng anh D sống chung với bà nên thống nhất gia đình cùng tham gia 01 chưng và ghi tên hụi viên là D, các thành viên trong gia đình cùng đóng tiền hụi gồm anh D, chị Ý, bà, chồng bà là Trần Văn L, con ruột bà Trần Quang H, hụi này đã đình ở ký thứ 21. Bà thống nhất số tiền hụi là 102.000.000 đồng, do đây là chưng hụi chung của gia đình nên bà chỉ thống nhất trả cho anh D 1/5 tương đương 20.400.000 đồng.

- Về nợ: Anh D xác định nợ bà 70.000.000 đồng là không có vì số tiền này nằm trong số tiền 270.000.000 đồng mà bà bỏ ra để cố vuông và bà đã nhận lại nên bà không có yêu cầu.

*Ông L trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bà N về chưng hụi trong dây hụi ngày 01/02/2022 âm lịch là hụi chung của gia đình, vợ chồng ông có cho vợ chồng anh D mượn 350 triệu để cố đất.

*Anh H trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bà N về chưng hụi trong dây hụi ngày 01/02/2022 âm lịch là hụi chung của gia đình.

*Tại phiên tòa:*

*Nguyên đơn trình bày:*

- Về hôn nhân: Giữ nguyên yêu cầu ly hôn; Về con chung: Thống nhất nuôi 02 con chung, đồng ý mức cấp dưỡng là 1.170.000 đồng.

- Về tài sản chung:

+ Chị thống nhất nhận xe AirBlade, anh D nhận xe W và chị hoàn lại cho anh D giá trị chênh lệch là 4.000.000 đồng.

+ Về hụi: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày, đối với số tiền anh chị cố đất 350 triệu trong đó bà N cho mượn 230.000.000 đồng, anh chị hốt hụi được 70.000.000 đồng, mượn của bà Đ 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, sau khi bà N nhận 350.000.000 đồng thì có đưa lại cho chị 50.000.000 đồng để trả cho bà Đ nhưng chị chưa trả và đã chi xài cá nhân hết, anh D không biết việc đưa tiền này.

*Bị đơn trình bày:*

- Anh giữ nguyên ý kiến về hôn nhân và con chung, đồng ý mức cấp dưỡng.

- Về xe: Anh thống nhất nhận xe Wave, chị Ý nhận xe AirBlade và chị Ý hoàn lại cho anh 4.000.000 đồng.

- Về tiền cố đất: Nguồn tiền anh chị có sẵn 230.000.000 đồng, mượn của bà N 70.000.000 đồng, mượn của bà Đ 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k tương đương 50.000.000 đồng, nay anh thống nhất đối trừ số tiền mượn của bà N là 70.000.000 đồng, yêu cầu bà N trả lại 280.000.000 đồng, việc bà N đưa cho chị Ý 50.000.000 đồng anh không biết.

*Bà N trình bày:*

- Khi anh D và chị Ý mâu thuẫn thì hai bên gia đình có tổ chức hòa giải, trừ số tiền bà cho mượn là 70.000.000 đồng và số tiền của bà Đ 50.000.000 đồng thì bà có thống nhất cho vợ chồng anh D số tiền 230.000.000 đồng, nếu ly hôn thì chia đôi, anh D thống nhất để lại nuôi con nên bà yêu cầu anh D thực hiện theo thỏa thuận này, trường hợp anh D vẫn yêu cầu chia thì bà không đồng ý cho anh D và chị Ý số tiền này.

- Về hụi: Do vợ chồng anh D sống chung với bà, chi phí trong gia đình đều do bà lo. Khi tham gia hụi các thành viên trong gia đình làm bao nhiêu thì đưa cho bà đóng hụi và lo các chi phí khác, nếu không đủ thì vợ chồng bà bỏ tiền ra lo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, con chung; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về phân chia tài sản chung; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đ.

Về án phí, các đương sự phải chịu theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh H yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh H là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị Ý và anh D chung sống với nhau năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo chị Ý xác định quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung với nhau nên đã ly thân từ tháng 01/2024 đến nay, từ nguyên nhân trên chị yêu cầu xin ly hôn với anh D.

Anh D thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân và đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Ý được ly hôn với anh D là phù hợp và đúng quy định.

[3] Về con chung: Chị Ý và anh D thống nhất giao cháu Gia B và Gia L1 cho chị Ý nuôi, xét thấy hai cháu đang sống cùng với chị Ý từ khi anh chị ly thân, do đó để tiếp tục ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con chung cho chị Ý tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự thống nhất anh D cấp dưỡng mỗi người con là 1.170.000 đồng/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung số tiền 280.000.000 đồng của anh D: Anh yêu cầu bà N trả lại số tiền này để anh chị phân chia mỗi người ½. Chị Ý xác định đây không phải là tài sản chung mà là tiền của bà N cho mượn để cố vuông, không phải tiền riêng của vợ chồng. Bà N xác định khi cố vuông bà cho mượn 300.000.000 đồng, số tiền còn lại là của vợ chồng anh D, sau khi nhận lại tiền cố đất bà giữ 300.000.000 đồng, đưa cho chị Ý 50.000.000 đồng, bà không đồng ý theo yêu cầu của anh D.

Xét thấy: Việc cố đất là có xảy ra trên thực tế, bà N cho rằng trong số tiền cố đất có 300.000.000 đồng của bà cho mượn nhưng không được anh D thừa nhận, bà N không có chứng cứ gì chứng minh bà có cho anh D mượn số tiền này, đồng thời theo hợp đồng cố đất anh D là người ký tên trong hợp đồng, tại biên bản xác minh đối với ông Trần Văn H1 và ông Mai Văn L2 đều thể hiện khi cố đất thì thực hiện giao dịch trực tiếp với anh D và chị Ý, ông H1 khai khi ký hợp đồng anh D là người ký hợp đồng, chị Ý là người giao tiền cho ông.

Do đó có cơ sở xác định số tiền này là tài sản chung của anh D, chị Ý. Bà N thừa nhận sau khi anh D, chị Ý cố đất lại cho người khác, bà là người nhận 350.000.000 đồng, bà đang giữ 300.000.000 đồng và đưa cho chị Ý 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị Ý thừa nhận có nhận 50.000.000 đồng, anh D thống nhất đối trừ 70.000.000 đồng mượn của bà N nên bà N phải trả cho anh D, chị Ý là 230.000.000 đồng.

Như vậy số tiền 280.000.000 đồng là tài sản chung của anh D và chị Ý, mỗi người được hưởng ½ = 140.000.000 đồng, bà N trả cho anh D 140.000.000 đồng, trả cho chị Ý 90.000.000 đồng do chị Ý đã nhận 50.000.000 đồng.

[4.2] Xét yêu cầu về phân chia tiền hụi: Anh D yêu cầu bà N trả số tiền hụi là 102.000.000 đồng để anh chị phân chia. Bà N thống nhất hụi đình ở kỳ thứ 21, số tiền hụi phải trả (đã trừ huê hồng) là 102.000.000 đồng nhưng chỉ đồng ý trả 1/5 giá trị do chưng hụi này là hụi chung của gia đình vợ chồng bà, vợ chồng anh D và anh H.

Tại biên bản xác minh đối với bà Võ Tuyết T, bà Nguyễn Thị X xác định hụi đình tại kỳ thứ 21, còn lại 04 hụi viên, các hụi viên có biết anh D tham gia hụi nhưng không biết vợ chồng anh Dương t tham gia hay có tham gia chung với ai không.

Xét thấy: Bà N là chủ hụi mở ngày 01/02/2022 âm lịch, loại hụi 5.000.000 đồng, có 25 chưng, theo danh sách hụi viên tại số thứ tự 20 ghi tên D, ngoài danh sách hụi viên và lời trình bày của mình thì bà N, ông L, anh H không đưa ra được chứng cứ chứng minh giữa bà N, ông L, anh H và anh D, chị Ý có thỏa thuận cùng nhau tham gia chưng hụi này.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định dây hụi ngày 01/02/2022 âm lịch anh D, chị Ý có tham gia 01 chưng hụi do bà N làm chủ hụi, hụi đã đình vào kỳ thứ 21, anh D và bà N thống nhất số tiền hụi là 102.000.000 đồng, anh D, chị Ý mỗi người được hưởng ½ = 51.000.000 đồng, do đó buộc bà N trả cho anh D, chị Ý mỗi người 51.000.000 đồng.

[4.3] Về xe: Anh D và chị Ý thống nhất hiện tại giá trị xe Wave là 8.000.000 đồng, xe AirBlade giá 16.000.000 đồng. Tại phiên tòa, Anh D1 và chị Ý thống nhất anh D1 nhận xe Wave, chị Ý nhận xe AirBlade và chị Ý hoàn lại cho anh D1 4.000.000 đồng giá trị chênh lệch, do các đương sự đã thống nhất nhau nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.4] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của anh D1. Buộc bà N có nghĩa vụ trả cho anh D1, chị Ý tổng số tiền 332.000.000 đồng, trong đó tiền hụi 102.000.000 đồng, tiền cố đất 230.000.000 đồng. Anh D1, chị Ý mỗi người được hưởng 191.000.000 đồng, buộc bà N trả cho anh D1 191.000.000 đồng, trả cho chị Ý 141.000.000 đồng.

Buộc chị Ý trả cho anh D1 4.000.000 đồng giá trị chênh lệch tài sản chung là chiếc xe.

[4.5] Quá trình giải quyết vụ án, chị Ý có đơn yêu cầu phân chia tài sản chung là phần đất diện tích 175m$^2$ và căn nhà trên đất, Tòa án đã thông báo cho chị Ý thực hiện thủ tục dự nộp án phí, tuy nhiên hết thời hạn quy định chị Ý không dự nộp án phí nên Hội đồng xét xử nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về nợ chung: Bà Đ yêu cầu anh D1 chị Ý trả 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k, anh D1 chị Ý thống nhất nợ và đồng ý trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc anh D1 chị Ý mỗi người trả cho bà Đ 10.000.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24k.

Đối với số tiền anh D1 khai nợ bà N 70.000.000 đồng, bà N xác định có nợ nhưng không có yêu cầu, tuy nhiên anh D1 thống nhất đối trừ vào số tiền mà bà N có nghĩa vụ phải trả như nhận định tại phần [4.1].

[6] Về án phí:

- Chị Ý phải chịu án phí gồm:

+ Án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng.

+ Án phí tài sản được phân chia: 191.000.000đ + 12.000.000đ = 203.000.000đ x 5% = 10.150.000 đồng.

+ Án phí về nghĩa vụ trả nợ: 2,5 chỉ vàng 24k + 10.000.000đ = 29.400.000 đồng x 5% = 1.470.000 đồng.

Tổng số tiền án phí chị Ý phải chịu là: 11.920.000 đồng, đối trừ số tiền đã dự nộp 300.000 đồng, chị Ý còn phải nộp tiếp 11.620.000 đồng.

- Anh D1 phải chịu án phí gồm:

+ Án phí cấp dưỡng: 300.000 đồng.

+ Án phí tài sản được phân chia: 191.000.000đ + 12.000.000đ = 203.000.000đ x 5% = 10.150.000 đồng

+ Án phí về nghĩa vụ trả nợ: 2,5 chỉ vàng 24k + 10.000.000đ = 29.400.000 đồng x 5% = 1.470.000 đồng.

Tổng án phí anh D1 phải chịu là 11.920.000 đồng, đối trừ với số tiền đã dự nộp 5.963.000 đồng, anh D1 phải nộp tiếp: 5.957.000 đồng.

- Bà N phải chịu án phí về nghĩa vụ phải trả: 332.000.000 đồng x 5% = 16.600.000 đồng.

- Bà Đ được miễn dự nộp do thuộc trường hợp là người cao tuổi.

(Giá vàng để làm căn cứ tính án phí tại thời điểm xét xử là 7.760.000 đồng/chỉ).

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Anh D1, bà Đ, bà N, ông L có mặt tại phiên tòa, ông L khi tuyên án vắng mặt không có lý do nên có quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Ý có mặt khi xét xử, có đơn xin vắng mặt khi tuyên án, anh H vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 59, 60, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Như Ý được ly hôn với anh Trần Văn D.

2. Về con chung: Giao Trần Gia B, sinh ngày 09/11/2017 và Trần Gia L1, sinh ngày 15/01/2021 cho chị Ý tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Trần Gia B và Trần Gia L1, mức cấp dưỡng mỗi con chung là 1.170.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

3. Chấp nhận yêu cầu của anh D về việc phân chia tài sản chung.

- Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho anh D số tiền 191.000.000 đồng (Một trăm chín mươi mốt triệu đồng).

- Buộc bà N có nghĩa vụ trả cho chị Ý số tiền là 141.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi mốt triệu đồng).

- Buộc chị Ý có nghĩa vụ trả cho anh D 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

- Chị Ý được hưởng 01 chiếc xe AirBlade, biển kiểm soát 69C1 - 377.89 do chị Ý đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

- Anh D được hưởng 01 chiếc xe Wave Alpha, biển kiểm soát 69L1 – 0519 do anh D đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Đ.

- Buộc anh D có nghĩa vụ trả cho bà Đ 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và 2,5 chỉ vàng 24k.

- Buộc chị Ý có nghĩa vụ trả cho bà Đ 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và 2,5 chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

- Chị Ý phải chịu 11.920.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003235 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, chị Ý còn phải nộp 11.620.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

- Anh D phải chịu 11.920.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.963.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0003323 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, anh D còn phải nộp 5.957.000 đồng (Năm triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

- Bà N phải chịu 16.600.000 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm nghìn đồng), chưa nộp.

- Bà Đ được miễn.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Anh D, bà Đ, bà N, ông L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Ý, anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- UBND xã Tân Hải, huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Hồ Dũng Liêm**

| THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ | | THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA |
|---|---|---|
| **Đoàn Thị Sim** | **Nguyễn Minh Trọn** | **Hồ Dũng Liêm** |